

LA BÀN ĐẦU TƯ

Tuần 14/10 - 18/10/2024

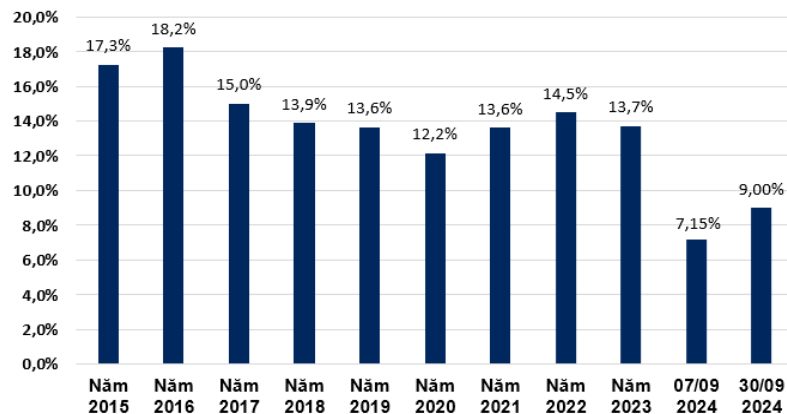


1. Tiêu điểm vĩ mô & sự kiện tuần qua

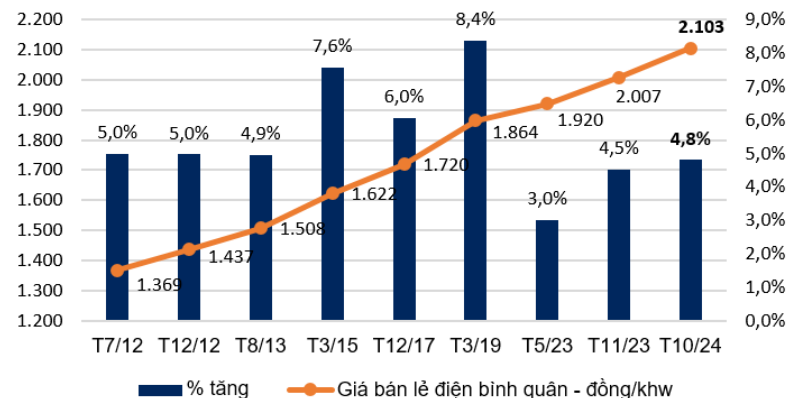


Việt Nam: Tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong T9, EVN quyết định tăng giá bán lẻ điện bình quân

Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống



Những lần tăng giá bán lẻ điện bình quân gần đây

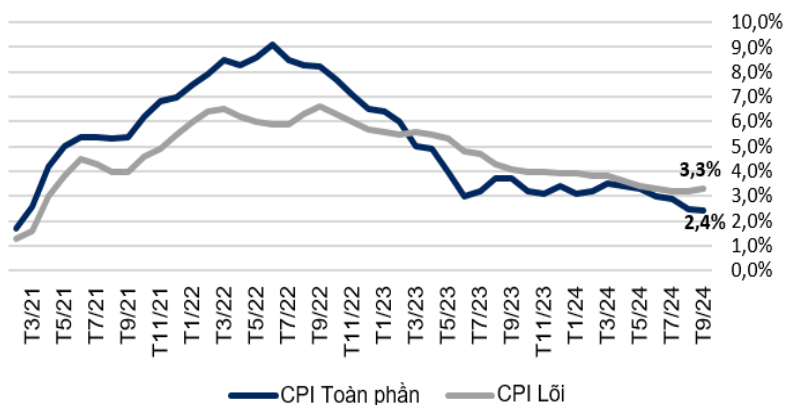


www.vndirect.com.vn

- Tính đến 30/09, tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đạt 9%, chỉ riêng trong tháng 9 tăng trưởng tín dụng tăng thêm gần 2 điểm %.
- EVN đã quyết định tăng mức giá bán lẻ điện bình quân lên mức 2.103 đồng/kWh (tăng 4,8% so với mức giá hiện hành) áp dụng từ ngày 11/10/2024.
- Theo số liệu của NHNN, tính đến 30/09, tín dụng toàn hệ thống tăng 9% so với cuối năm 2023, tăng 16% so với cùng kỳ năm ngoái. Theo nhận định của Thống đốc NHNN, thông thường, tín dụng sẽ tăng mạnh vào những tháng cuối năm do đó mục tiêu tăng trưởng 15% của năm nay là hoàn toàn khả thi. Hiện NHNN cũng tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu nợ, giữ nguyên nhóm nợ; gói hỗ trợ về thủy sản và chế biến gỗ đã nâng từ 30.000 tỷ lên 60.000 tỷ, các TCTD đã đăng ký các gói TD cho vay mới và giảm lãi suất. Hiện nay, có 30/45 TCTD đăng ký, tổng giá trị các gói là 405.000 tỷ, lãi suất giảm từ 0,5-2%.
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có quyết định tăng mức giá bán lẻ điện bình quân, theo đó kể từ ngày 11/10/2024 giá bán lẻ điện bình quân tăng lên mức 2.103 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế VAT). Mức tăng này tương đương mức tăng 4,8% so với giá điện bán lẻ bình quân hiện hành.
- Theo báo cáo xếp hạng thị trường kỳ review T10/24 của FTSE Russell, Việt Nam vẫn nằm trong danh sách theo dõi để nâng hạng lên thị trường mới nổi hạng 2 (Secondary Emerging Market). Đáng chú ý, trong báo cáo lần này FTSE Russell cho biết, mô hình thanh toán "Không cần ký quỹ trước" đã được tinh chỉnh thêm thông qua quá trình trao đổi và làm việc giữa một nhóm đại diện ngành và UBCKNN. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 68/2024/TT-BTC, đưa ra các sửa đổi đối với nhiều quy định. Tuy nhiên FTSE Russell cho rằng tốc độ thay đổi cần được duy trì nếu Việt Nam muốn đạt được mục tiêu nâng hạng thị trường vào năm 2025 như Thủ tướng đã đặt ra vào đầu năm nay.

Thế Giới: CPI tháng 9 của Mỹ tăng cao hơn dự báo, Fed có sự bất đồng về mức cắt giảm lãi suất

Chỉ số CPI của Mỹ



Thị trường đang nghiêng về dự báo Fed sẽ còn 2 lần cắt giảm lãi suất trong 2024

CME FEDWATCH TOOL - AGGREGATED MEETING PROBABILITIES							
MEETING DATE	325-350	350-375	375-400	400-425	425-450	450-475	475-500
11/7/2024	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	83.64 %	16.36 %
12/18/2024	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	83.47 %	16.53 %	0.00 %
1/29/2025	0.00 %	0.00 %	0.00 %	61.50 %	38.50 %	0.00 %	0.00 %
3/19/2025	0.00 %	0.00 %	54.50 %	45.50 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %
5/7/2025	0.00 %	14.92 %	85.08 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %
6/18/2025	0.00 %	76.37 %	23.63 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %
7/30/2025	11.50 %	88.50 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %
9/17/2025	44.98 %	55.02 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %
10/29/2025	68.50 %	31.50 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %	0.00 %

www.vndirect.com.vn

- CPI toàn phần T9/24 của Mỹ tăng 2,4% yoy hạ nhiệt từ mức tăng 2,5% của T8/24, trong khi CPI lõi T9/24 tăng lên mức 3,3% yoy từ mức 3,2% yoy.
- Biên bản cuộc họp T9/24 của Fed cho thấy có sự bất đồng của các thành viên về mức cắt giảm lãi suất tại cuộc họp này.
 - Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn phần T9/24 của Mỹ tăng 0,2% mom và tăng 2,4% yoy, cao hơn mức dự báo tăng 0,1% mom và tăng 2,3% yoy của các chuyên gia tuy nhiên vẫn hạ nhiệt so với mức tăng 2,5% yoy của T8/24. Trong khi CPI lõi T9/24 tăng 0,3% mom và tăng 3,3% yoy, nhích tăng so với mức tăng 3,2% yoy của T8/24 và cao hơn so với mức dự báo tăng 0,2% mom. Nhóm hàng hóa tăng giá trong T9/24 bao gồm nhóm thực phẩm (+0,4% mom), nhóm nhà ở (+0,2% mom). Ở chiều ngược lại nhóm năng lượng giảm 1,9% mom. Chỉ số giá sản xuất (PPI) của Mỹ trong T9/24 cũng có diễn biến trái chiều khi PPI toàn phần đi ngang so với tháng trước và tăng 1,8% yoy, hạ nhiệt so với mức tăng 1,9% yoy của T8/24, trong khi PPI lõi tăng 0,2% mom và tăng 2,8% yoy nhích tăng từ mức tăng 2,6% yoy của T8/24.
 - Trong tuần qua, Fed đã công bố biên bản cuộc họp chính sách (FOMC) T9/24. Theo biên bản cuộc họp, tất cả các quan chức của Fed đều cho rằng việc giảm lãi suất là phù hợp, tuy nhiên đã có sự chia rẽ về mức độ cắt giảm lãi suất trong cuộc họp T9/24. Những người ủng hộ cắt giảm 50 điểm cơ bản tin rằng động thái này sẽ giúp giữ cho nền kinh tế và thị trường lao động mạnh mẽ, đồng thời tiếp tục thúc đẩy tiến trình hạ nhiệt lạm phát. Trong khi một số thành viên cho rằng mức cắt giảm 0,25% có thể là một mức hợp lý hơn. Biên bản cuộc họp không nhắc đến những quyết định lãi suất trong thời gian tới và phần lớn các thành viên của Fed vẫn ủng hộ quan điểm rằng, Fed cần tiếp tục theo dõi dữ liệu để đánh giá trên từng cuộc họp.

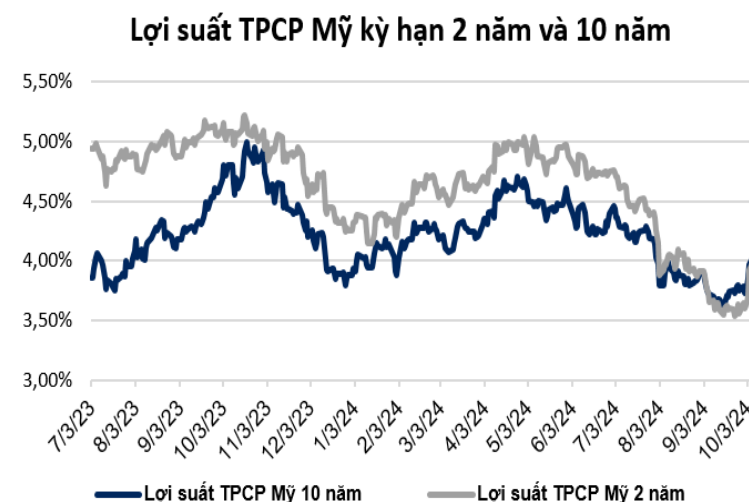
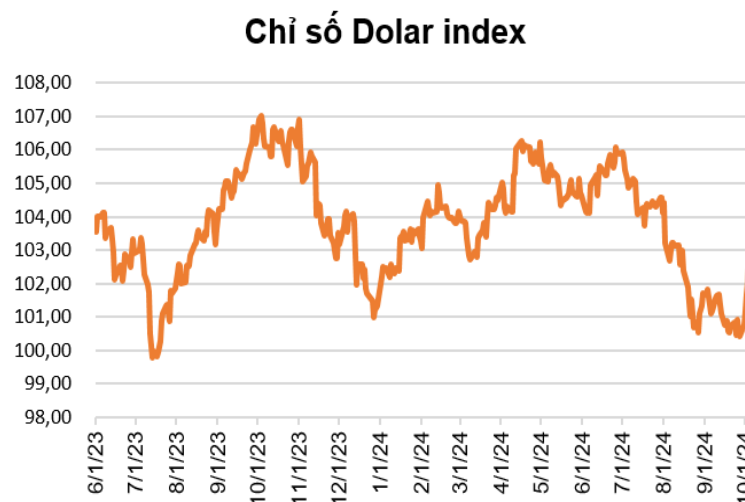
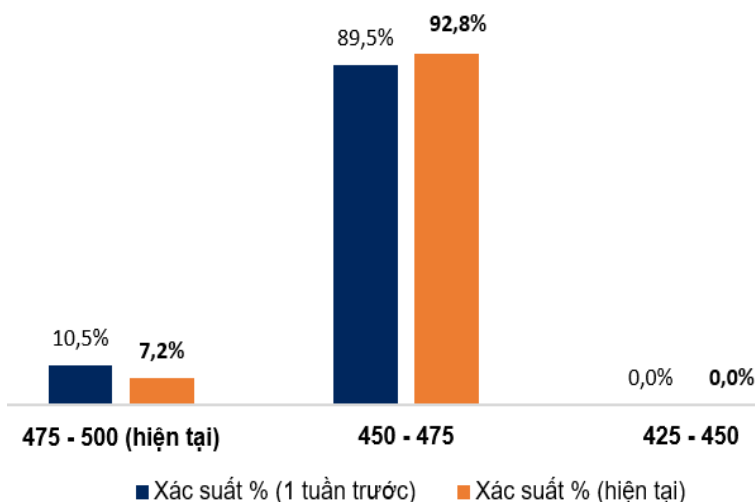
Nguồn: Bloomberg, CME, VNDIRECT RESEARCH

Dự báo của thị trường nghiêng về kịch bản Fed sẽ giảm 0,25% lãi suất trong cuộc họp T11/2024

89,5% các nhà giao dịch dự báo Fed sẽ giảm 0,25% lãi suất điều hành và 10,5% dự báo Fed sẽ giữ nguyên lãi suất điều hành trong cuộc họp tháng 11.2024.

DXY đóng cửa ở mức 102,92 điểm, tăng 0,42% so với tuần trước (wow) và tăng 1,57% so với đầu năm 2024 (ytd).

Lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 2 năm ở mức 3,95% tăng 2,9 bps wow và giảm 29,7 bps ytd; LS kỳ hạn 10 năm ở mức 4,096% tăng 12,7 bps wow và tăng 21,7 bps ytd



Các số liệu lạm phát CPI tháng 9 của Mỹ cao hơn dự báo có thể khiến Fed không cần phải sớm cắt giảm mạnh lãi suất trong các cuộc sắp họp tới, thông tin này đã hỗ trợ cho đà phục hồi của cả chỉ số Dollar Index và lợi suất TPCP Mỹ trong tuần qua (cuộc họp tháng 11 của Fed sẽ diễn ra vào thứ 4, ngày 07/11/24 theo giờ địa phương).

Lịch sự kiện quan trọng tuần này

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Năm 17/10/2024	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 9.2024
	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 10 của ECB
	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 10.2024
Thứ Sáu 18/10/2024	Trung Quốc	Các số liệu vĩ mô tháng 9 và Q3/2024

2. Chiến lược đầu tư đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện



Chiến lược đa kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

Môi trường vĩ mô duy trì hỗ trợ, kênh chứng khoán vẫn là lựa chọn hàng đầu hiện nay

Đánh giá các yếu tố vĩ mô/sự kiện chính	Đánh giá tác động với các kênh tài sản chính
<p>Các NHTW trên thế giới đang bắt đầu đảo chiều chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Trên toàn cầu, chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ đang dần kết thúc khi ngày càng nhiều ngân hàng trung ương lớn đã cắt giảm hoặc chuẩn bị cắt giảm lãi suất chính sách trong năm 2024. Từ đầu năm 2024, đã có 74 lần cắt giảm lãi suất trên toàn cầu, bao gồm các ngân hàng lớn như ECB, SNB và BOC. Con số này cao hơn nhiều so với chỉ 16 lần tăng lãi suất trên toàn cầu kể từ đầu năm nay. ▪ Xu hướng giảm lãi suất chính sách sẽ trở nên nổi bật hơn trong nửa cuối năm 2024 và sau đó, nhờ đó làm dịu môi trường tín dụng và hỗ trợ dòng vốn đầu tư toàn cầu. Các tài sản tại các thị trường mới nổi và cận biên sẽ hưởng lợi từ sự thay đổi này.
<p>Triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Tại Việt Nam, nền tảng kinh tế vĩ mô vẫn vững chắc. Chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ mạnh mẽ hơn trong nửa cuối năm 2024 nhờ hoạt động sản xuất cải thiện, triển vọng xuất khẩu tích cực và chính sách tài khóa mở rộng. Trong khi đó, các thách thức kinh tế như lạm phát và áp lực tỷ giá có thể dần hạ nhiệt vào cuối năm nay. ▪ Nền tảng kinh tế vĩ mô và thị trường vẫn hỗ trợ cho một cách tiếp cận chủ động và chấp nhận rủi ro trong nửa cuối năm 2024. Triển vọng cổ phiếu vẫn khá tích cực. Mặc dù đà tăng của chỉ số chung có thể bị hạn chế do đợt tăng mạnh trước đó vào nửa đầu năm 2024, nhưng thị trường vẫn chứa đựng một số cơ hội đầu tư nổi bật trong một số ngành. ▪ Vàng miếng có thể mất đi sức hấp dẫn khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) hành động mạnh mẽ để quản lý kênh đầu tư này. ▪ Tiền gửi sẽ vẫn là lựa chọn của phần lớn các nhà đầu tư không chuyên, đặc biệt khi lãi suất có xu hướng tăng dù ở mức độ vừa phải. Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp và bất động sản đang bước vào giai đoạn phục hồi ban đầu và sẽ cần những cách tiếp cận chuyên nghiệp và đầu tư dài hạn.

Đánh giá triển vọng các kênh tài sản dưới góc nhìn vĩ mô & sự kiện

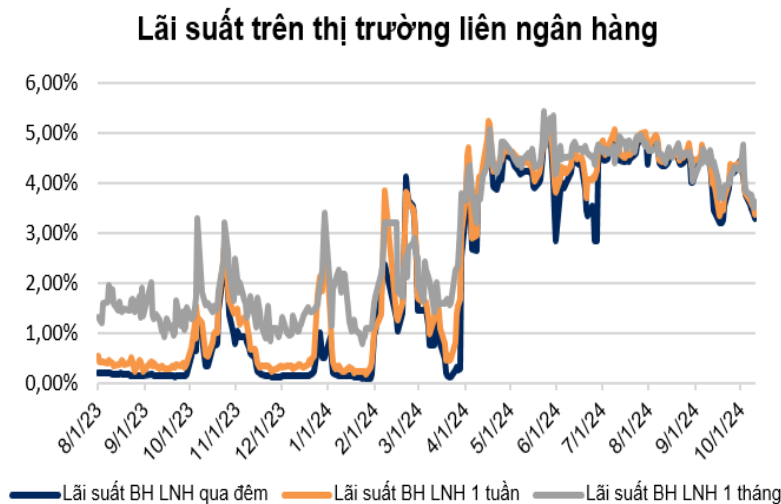
	Ngắn hạn (< 3 tháng)			Trung hạn (>3 tháng - 1 năm)			Dài hạn (> 1 năm)		
	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Tiền gửi tiết kiệm		X			X			X	
Cổ phiếu			X			X			X
Trái phiếu chính phủ		X			X			X	
Bất động sản		X			X			X	
Vàng	X				X			X	
USD		X			X			X	

3. La bàn thị trường đa kênh tài sản

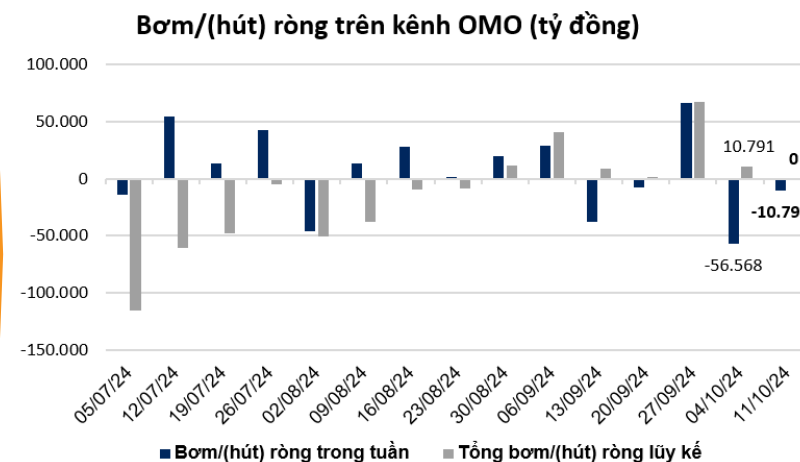


3.1 Thị trường tiền tệ VN: Thanh khoản hệ thống đã cân bằng trở lại

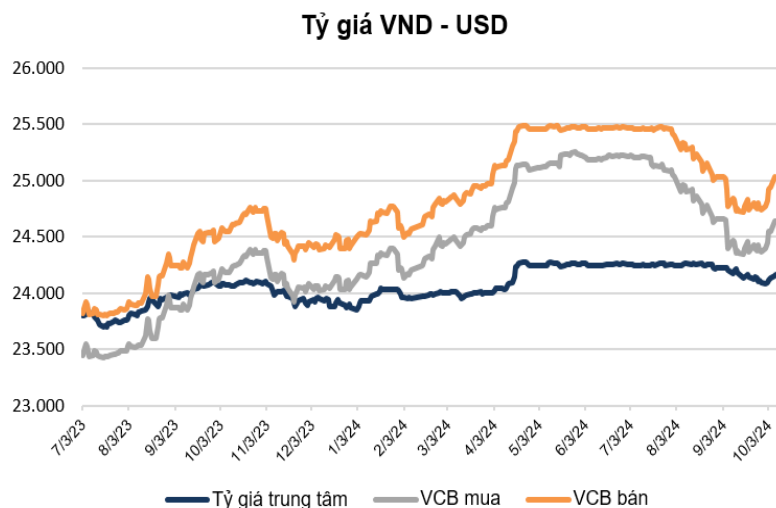
Lãi suất LNH giảm trở lại. Kỳ hạn qua đêm hiện ở mức 3,3% (- 66 bps wow), kỳ hạn 1 tuần ở mức 3,38% (- 59 bps wow), kỳ hạn 1 tháng hiện ở mức 3,63% (- 53 bps wow) (số liệu cập nhật hết ngày 10/10/2024)



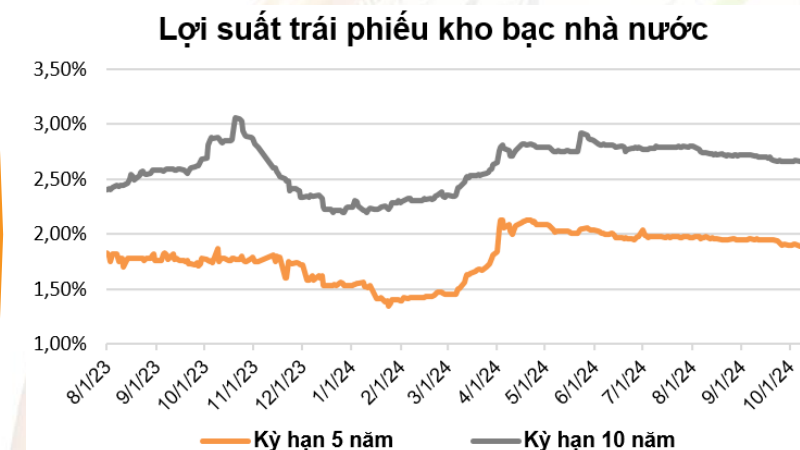
NHNN hút ròng trên kênh OMO khi lượng tiền bơm ròng trước đó qua kênh cầm cố đáo hạn. Tổng giá NHNN hút ròng trong tuần qua là 10.791 tỷ đồng. Hiện tổng giá trị bơm ròng lũy kế còn 0 đồng.



Tỷ giá USD-VND tiếp tục phục hồi. Hiện giá mua và bán tại Vietcombank lần lượt là 24.610 đ và 25.000 đ tăng 0,24% wow và tăng 2,38% ytd (theo giá bán). Trong khi tỷ giá trung tâm hiện là 24.175 đ, tăng 0,17% wow và tăng 1,29% ytd.

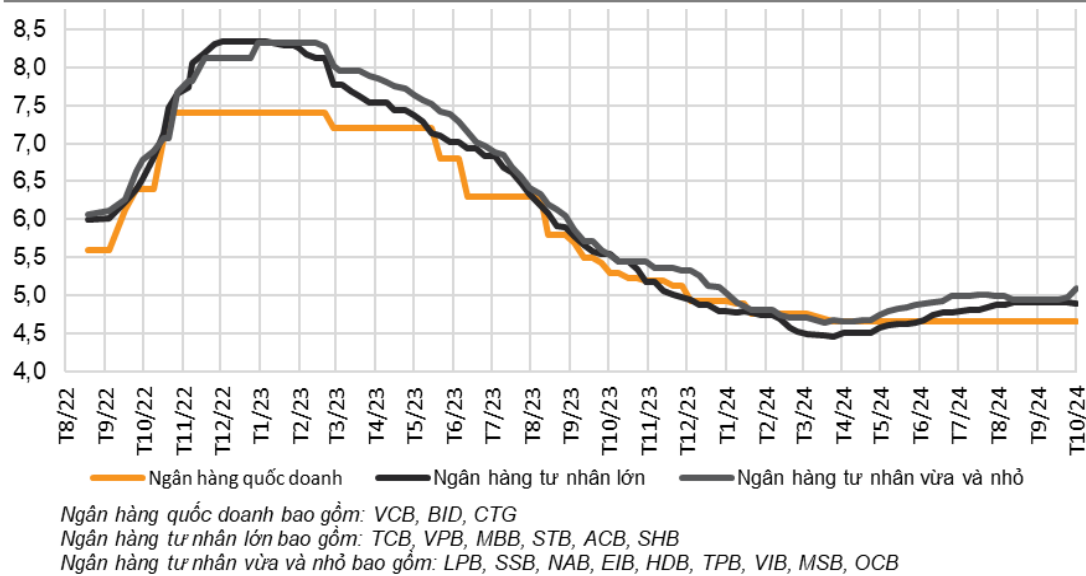


Lợi suất TP KBNN giảm nhẹ, lợi suất kỳ hạn 10 năm hiện ở mức 2,66%, giảm 1 bps wow và tăng 42 bps ytd, lợi suất TP kỳ hạn 5 năm hiện ở mức 1,90% giảm 1 bps wow và tăng 37 bps ytd.

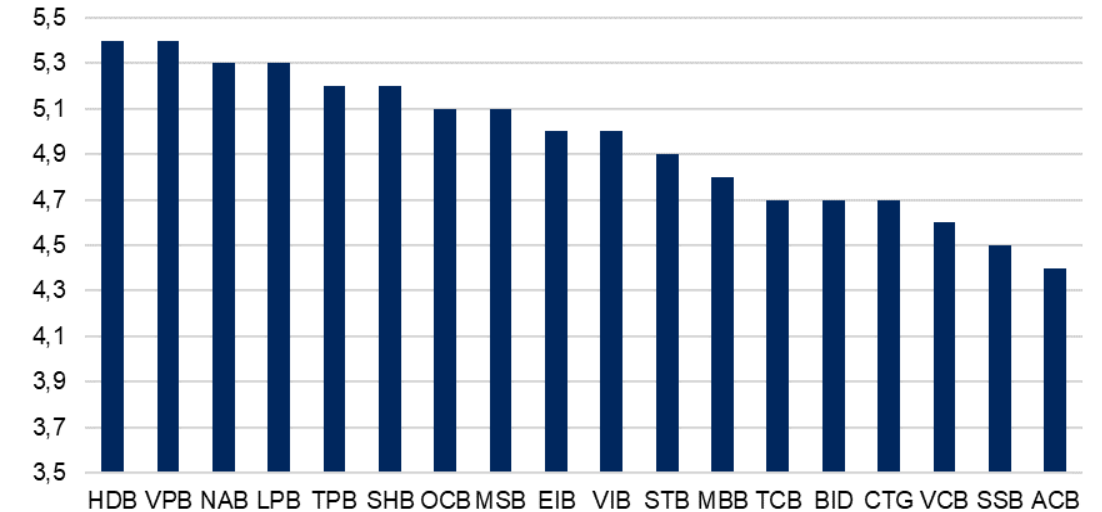


MSB tăng lãi suất huy động, trong khi TCB giảm lãi suất

Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12T của các nhóm Ngân hàng



Thống kê lãi suất tiền gửi 12 tháng của một số ngân hàng

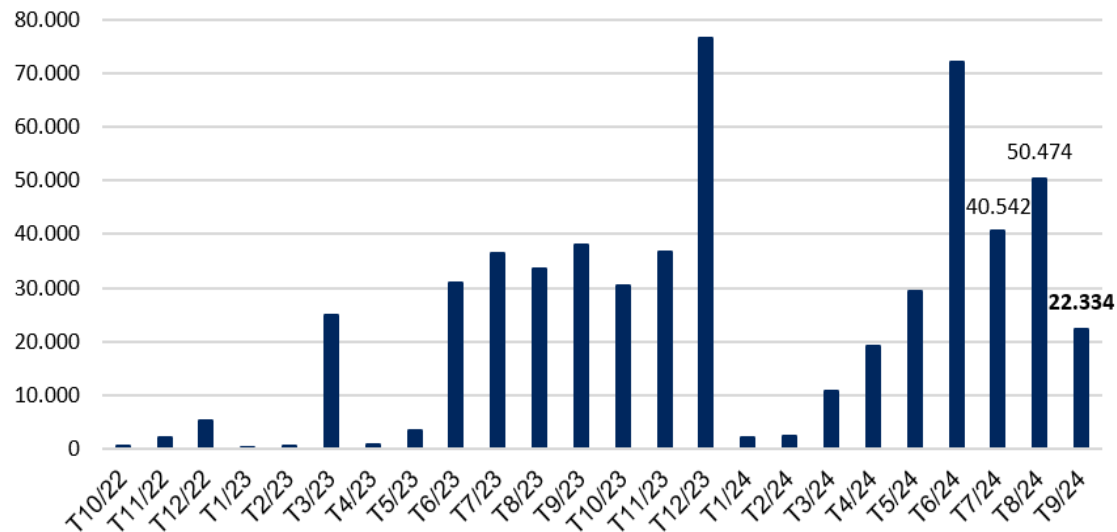


- Bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng của các NH quốc doanh không đổi ở mức 4,67%. Trong khi đó, bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng tại các NH tư nhân lớn giảm nhẹ 0,02 điểm % xuống 4,9%. Bình quân lãi suất kỳ hạn 12 tháng của các NH tư nhân nhỏ và vừa tăng 0,12 điểm % lên 5,1%.
- Trong tuần từ 04 – 11/10/2024, MSB tăng lãi suất huy động tại các kỳ hạn 3, 6, 12 tháng lên lần lượt 0,2/0,7/1,1 điểm %. Hiện mức lãi suất 12 tháng của MSB là 5,1%, không còn giữ vị trí thấp nhất ngành. Ngược lại, TCB giảm nhẹ lãi suất huy động tại kỳ hạn 12 tháng 0,1 điểm % xuống còn 4,7%.

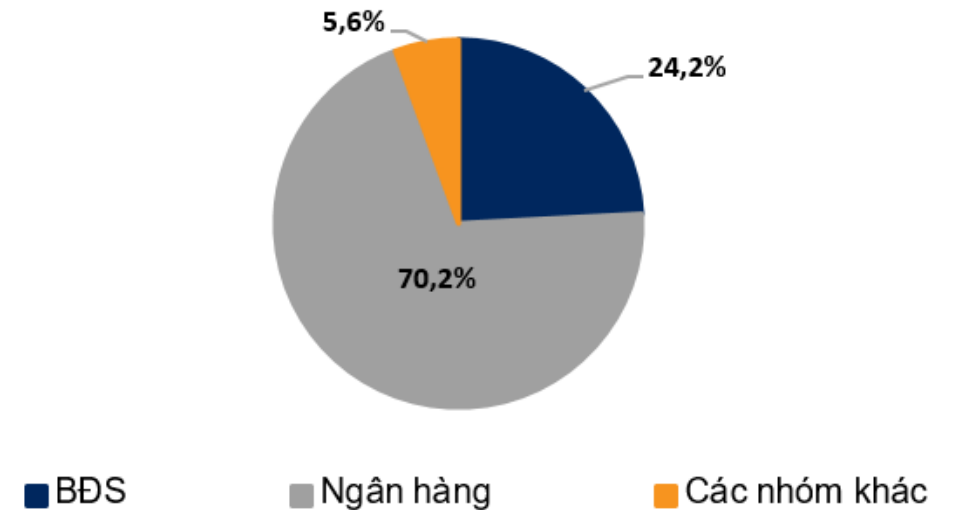
3.2 Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Nhóm Ngân hàng duy trì phát hành giúp hoạt động phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (TPDNRL) vẫn duy trì tích cực trong tháng 9

Giá trị TPDN riêng lẻ phát hành theo tháng (đơn vị: tỷ đồng)
- số liệu được tổng hợp đến ngày 27/09/24



Cơ cấu TPDNRL phát hành theo nhóm ngành trong T9/24 - số liệu được tổng hợp đến ngày 27/09/24

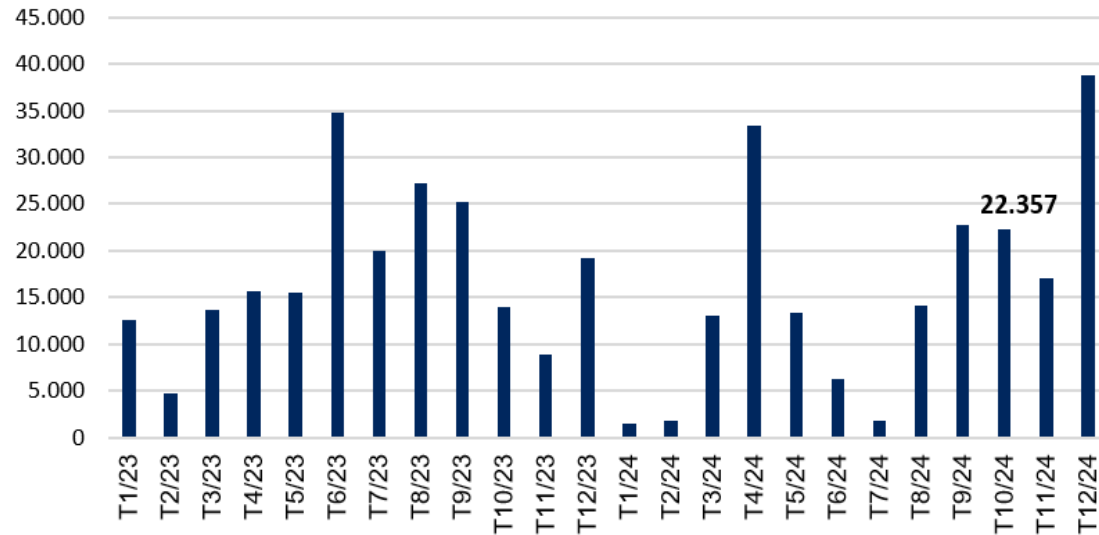


- Theo số liệu được công bố đến ngày 27/09/24, trong T9/24 có 24 đợt phát hành TPDNRL thành công với tổng giá phát hành đạt 22.334 tỷ đồng, giảm 55,7% so với tháng trước và giảm 41,4% svck. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024 tổng giá trị TPDNRL phát hành đạt hơn 249 nghìn tỷ đồng, tăng 47,7% svck.
- Hoạt động phát hành riêng lẻ trong T9/24 mặc dù sụt giảm so với tháng trước, tuy nhiên vẫn duy trì khá tích cực. Trong T9/24 có 2 đợt phát hành riêng lẻ của nhóm BĐS với tổng giá trị phát hành đạt 5.400 tỷ đồng, chiếm 24,2% tổng giá trị phát hành, trong khi nhóm ngân hàng có 19 đợt phát hành với tổng giá trị phát hành đạt hơn 15,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 70,2% tổng giá trị phát hành.

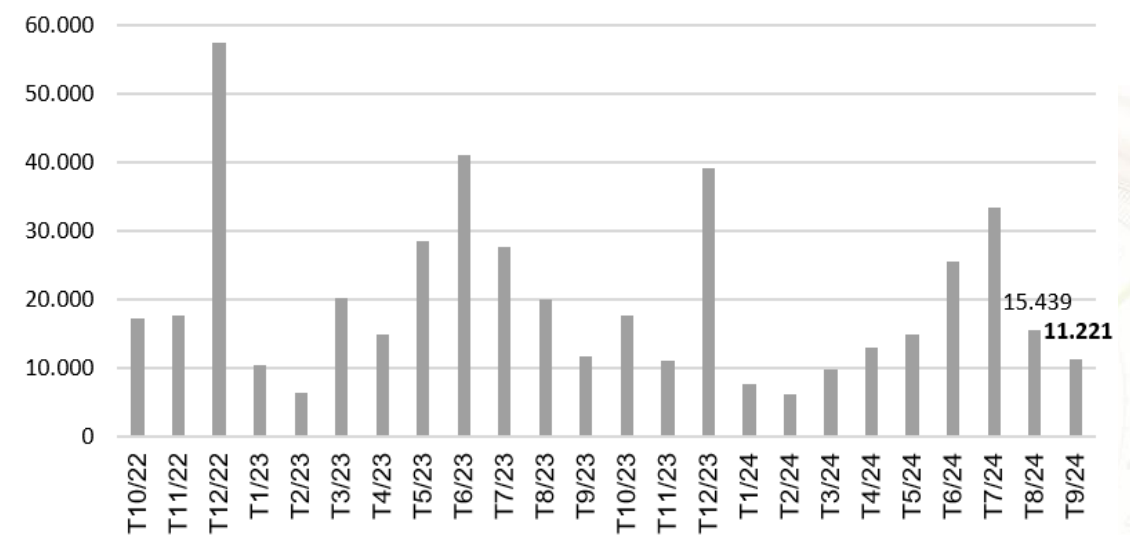
3.2 Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp

Áp lực TPDN đáo hạn trong T10/24 vẫn lớn, hoạt động đàm phán thay đổi kỳ hạn trái phiếu vẫn diễn ra sôi động

Giá trị TPDN đáo hạn theo tháng (Đơn vị: tỷ đồng) - thống kê đã loại trừ các TP được mua lại trước hạn và các TP đã được gia hạn kỳ hạn đến ngày 27/09/24



Tổng giá TPDN riêng lẻ được mua lại trước hạn theo tháng (Đơn vị: tỷ đồng) - số liệu được tổng hợp đến ngày 27/09/24



- Theo số liệu của chúng tôi trong T10/24 sẽ có khoảng hơn 22,3 nghìn tỷ đồng TPDNRL đáo hạn, áp lực đáo hạn trong T10/24 và 2 tháng cuối năm 2024 vẫn lớn.
- Hoạt động đàm phán thay đổi điều khoản và điều kiện trái phiếu (TP) giữa các tổ chức phát hành (TCPH) và các trái chủ vẫn diễn ra tích cực trong T9/24. Tính đến ngày 27/09/24 đã có khoảng hơn 100 TCPH đạt được thỏa thuận gia hạn thời hạn TP với trái chủ với tổng giá trị TPDN được gia hạn là khoảng hơn 155 nghìn tỷ đồng.

3.3 Thị trường Bất động sản

Thanh khoản căn hộ mới Tp.HCM suy giảm

Tỷ lệ hấp thụ căn hộ sơ cấp quý III ở TP HCM chỉ đạt 39% rở hàng, giảm 16% so với quý trước:

Trong quý III/2024, Tp.HCM chỉ ghi nhận 1.915 căn hộ sơ cấp (chủ đầu tư mở bán) giao dịch thành công, giảm 16% so với quý trước. Tỷ lệ hấp thụ trên tổng số nguồn cung đạt 39%, trong đó các căn hộ mở bán mới chiếm đến 62% lượng tiêu thụ, còn lại là sản phẩm tồn kho. 66% sức mua thị trường rơi vào các dự án trung cấp, giá bán từ 3-5 tỷ đồng mỗi căn.

Lượng tiêu thụ giảm vì nguồn cung căn hộ sơ cấp quý vừa qua thấp, chỉ có 4.871 căn, giảm 13% so với quý trước và giảm 36% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, số căn hộ mở bán lần đầu khoảng 799 căn, giảm 30% theo quý xét về rở hàng tồn kho, quý III cũng có thêm năm dự án cũ, từng phải tạm ngưng giao dịch do vướng pháp lý, mở bán trở lại.

Tính riêng tháng 7 và 8, lượng tiêu thụ căn hộ sơ cấp toàn thị trường TP HCM và các tỉnh phía Nam chỉ đạt 980 căn, tỷ lệ hấp thụ chưa đến 35% rở hàng sơ cấp. Phần lớn giao dịch được ghi nhận từ các dự án đang triển khai bán hàng tại Bình Dương, chiếm 54% tổng lượng tiêu thụ sơ cấp toàn thị trường. Riêng TP HCM giao dịch rơi vào những dự án tầm giá trên dưới 45 triệu đồng mỗi m2.

Không chỉ thanh khoản hạ nhiệt, giá bán sơ cấp căn hộ TP HCM quý III cũng có xu hướng giảm. Từ mức 73 triệu đồng mỗi m2 ghi nhận trong quý II đã xuống 68 triệu đồng trong quý III, giảm 12% so với quý trước.

Dự báo thị trường quý cuối năm 2024, TP HCM dự kiến có khoảng 6.700 căn hộ mở bán mới, trong đó rở hàng nhiều nhất rơi vào hai dự án là phân khu The Opus One thuộc khu đô thị Vinhomes Grand Park và The Forest Gem.

3.3 Thị trường Bất động sản

Giá chung cư Hà Nội vượt Tp.Hồ Chí Minh trong quý III

Giá chung cư tại Hà Nội tiếp tục leo thang ở cả dự án mới và cũ:

Mặt bằng giá dự án mới đã tăng 6% so với quý trước và 28% svck, đạt trung bình 69 triệu đồng một m2. Dự án sơ cấp tăng cao cũng kéo giá bán chung cư cũ leo thang, với mức 41% theo năm, lên 51 triệu đồng một m2.

Số căn hộ bán được trong quý này tại Hà Nội đạt hơn 6.800 căn, tăng 35% theo quý và 226% theo năm. Căn hộ trung cấp đến cao cấp dẫn đầu, đóng góp 98% lượng giao dịch. Tính chung 9 tháng, 70% số căn được giao dịch có giá trên 4 tỷ đồng, tăng mạnh từ mức 2% năm 2020. Còn phân khúc từ 2 đến 4 tỷ đồng chiếm 29%.

Trái ngược với thị trường Hà Nội, giá sơ cấp (chủ đầu tư mở bán) trung bình tại TP HCM sụt giảm so với quý trước. Căn hộ sơ cấp trung bình 68 triệu đồng một m2, giảm khoảng 12% so với quý trước. Điều này là do chủ đầu tư điều chỉnh lại phân khúc, giảm tỷ trọng cao cấp trong tổng nguồn cung, kéo giá trung bình toàn thị trường giảm. Tuy nhiên, mặt bằng giá các dự án mới ra mắt gần đây vẫn ở ngưỡng cao.

Trong thời gian tới, nguồn cung căn hộ tại Hà Nội có xu hướng cải thiện nhưng chủ yếu ở phân khúc trung cấp trở lên, còn căn hộ bình dân tiếp tục biến mất. Trong quý cuối năm 2024 dự kiến có 9.700 căn hộ mở bán, trong đó 88% đến từ các giai đoạn tiếp theo của các đại dự án. Từ 2025 trở đi, khoảng 10.000 căn từ 106 dự án sẽ được đưa ra thị trường, nhưng ở rổ hàng trung đến cao cấp.

3.4 Thị trường hàng hóa

Diễn biến giá một số loại hàng hóa chúng tôi theo dõi (dữ liệu cập nhật đến ngày 11/10/2024):

		Thay đổi giá trong 1 tuần	Thay đổi giá trong 1 tháng	Thay đổi giá trong 1 năm	Thay đổi giá từ đầu năm 2024	Diễn biến giá trong 1 năm
Năng lượng	Dầu thô	1,27%	11,94%	-13,04%	4,15%	
	Khí LNG	-3,88%	3,29%	-22,87%	13,32%	
Công nghiệp - xây dựng	Than	-1,01%	5,54%	1,98%	14,83%	
	Quặng sắt	-2,09%	15,07%	-9,32%	-25,62%	
	Đồng	-1,76%	10,05%	25,83%	15,80%	
	Niken	-0,85%	10,92%	-3,67%	7,50%	
	PVC	-1,82%	5,77%	-6,44%	-2,01%	
	Cao su	-2,26%	14,52%	42,69%	70,35%	
	Gỗ	0,10%	7,14%	3,65%	-4,37%	
Nông nghiệp	Urê	-2,00%	9,70%	-9,59%	14,84%	
	Lúa Mỳ	1,57%	6,25%	3,32%	-1,28%	
	Gạo tám 5%	-2,01%	-2,01%	-10,70%	-13,51%	
	Đường	-3,35%	18,74%	-17,72%	6,41%	
	Thịt lợn	-1,51%	2,19%	28,29%	31,39%	
Kim loại quý	Vàng thỏi	0,11%	5,77%	37,45%	29,03%	

3.4 Thị trường hàng hóa

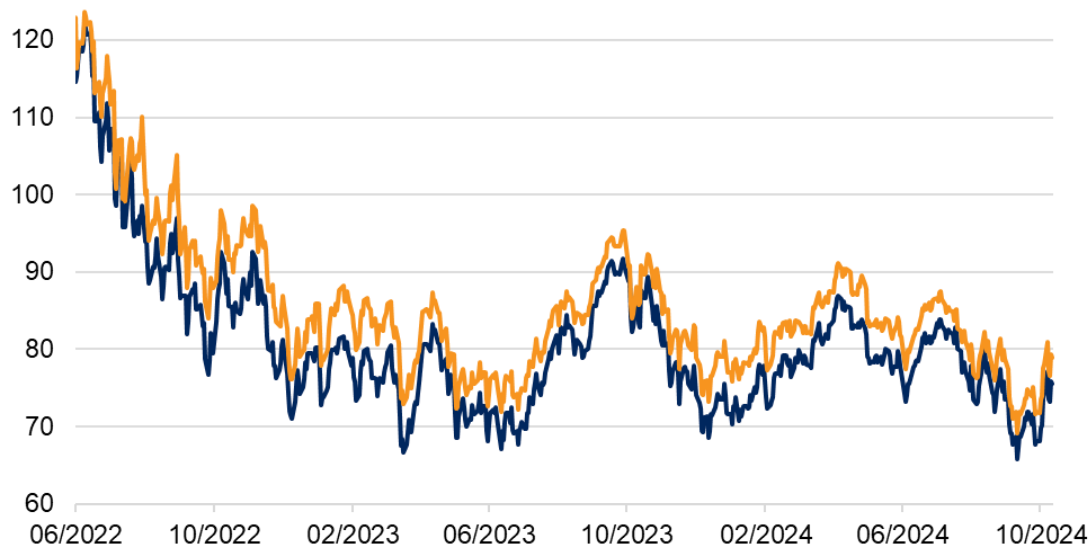
Diễn biến giá một số loại hàng hóa chúng tôi theo dõi (dữ liệu cập nhật đến ngày 10/10/2024):

		Thay đổi giá trong 1 tuần	Thay đổi giá trong 1 tháng	Thay đổi giá trong 1 năm	Thay đổi giá từ đầu năm 2024	Diễn biến giá trong 1 năm
Năng lượng	Dầu thô	2,29%	14,76%	-9,41%	4,63%	
	Khí LNG	-1,11%	6,29%	-16,52%	14,27%	
Công nghiệp - xây dựng	Than	5,11%	6,67%	4,30%	15,85%	
	Quặng sắt	-3,54%	15,54%	-8,48%	-26,43%	
	Đồng	-2,76%	9,58%	21,84%	14,10%	
	Niken	-0,46%	11,43%	-6,13%	5,51%	
	PVC	-1,26%	5,39%	-6,39%	-1,46%	
	Cao su	-1,62%	14,16%	74,85%	72,20%	
	Gỗ	-0,75%	8,90%	4,99%	-4,19%	
	Nông nghiệp	Urê	0,00%	9,96%	-8,64%	15,63%
Lúa Mỹ		0,04%	8,05%	8,10%	-0,49%	
Gạo tằm 5%		-2,01%	-2,52%	-11,02%	-13,51%	
Đường		-4,65%	19,98%	-18,08%	6,03%	
Thịt lợn		-1,36%	2,35%	26,50%	31,59%	
Kim loại quý	Vàng thời	-0,98%	4,49%	41,35%	27,72%	

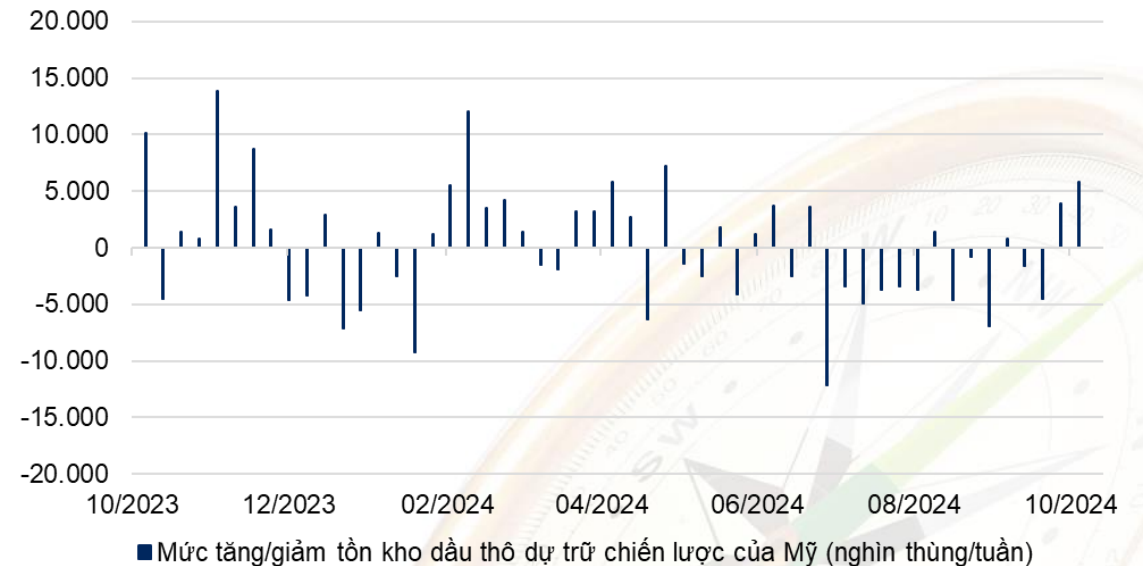
3.4 Thị trường hàng hóa

Giá dầu thô tiếp tục tăng, chủ yếu do căng thẳng chính trị ở Trung Đông

Tính đến ngày 11/10, giá dầu thô WTI và Brent đã lần lượt tăng 1,6%/1,1% sv tuần trước, đạt 75,6 và 78,9 USD/thùng



Kho dự trữ chiến lược tại Mỹ đã tăng ròng 5,8 triệu thùng dầu trong tuần đầu tháng 10

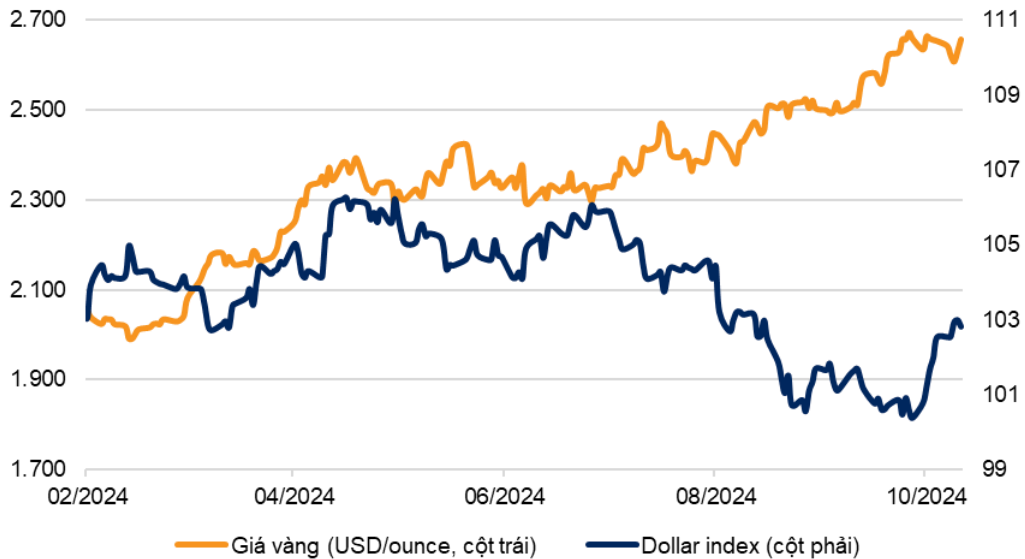


- Giá dầu thô tiếp tục tăng trong tuần qua, do giới đầu tư lo ngại về khả năng gián đoạn nguồn cung giữa tình hình căng thẳng ở Trung Đông. Tuy nhiên, đà tăng của giá dầu phần nào bị kéo lại bởi rủi ro nhu cầu tiêu thụ ở Florida (Mỹ) trong thời gian tới sẽ giảm do hậu quả của cơn bão Milton.
- Triển vọng nhu cầu tại Trung Quốc được kỳ vọng cải thiện sau khi Trung Quốc công bố dự thảo luật nhằm thúc đẩy tăng trưởng khu vực tư nhân, giúp tăng niềm tin cho nhà đầu tư trong bối cảnh kinh tế chậm lại. Trong khi đó, thị trường Mỹ ghi nhận tình hình tiêu thụ yếu đi với kho dự trữ chiến lược của Mỹ ghi nhận tăng ròng 5,8 triệu thùng dầu trong tuần đầu tháng 10, đánh dấu tuần thứ hai tăng ròng liên tiếp.

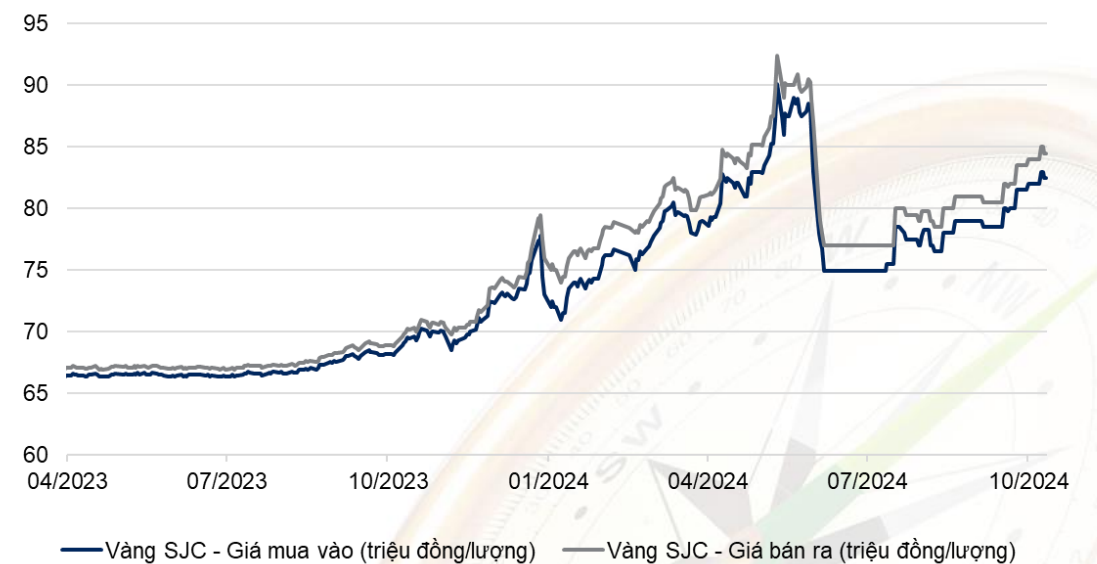
3.4 Thị trường hàng hóa

Giá vàng được hỗ trợ bởi nhu cầu dành cho tài sản phòng vệ và khả năng FED sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất

Tính đến ngày 11/10, giá vàng thế giới đạt 2.657 USD/oz, tăng 0,13% sv tuần trước và tăng 5,78% sv tháng trước



Giá vàng SJC đạt 82,5-84,5 triệu đồng/lượng ở hai chiều mua bán, lần lượt tăng 0,61%/0,60% sv tuần trước



- Giá vàng thế giới tăng nhẹ trong tuần qua, được hỗ trợ bởi xung đột địa chính trị củng cố nhu cầu tài sản phòng vệ, trong khi thị trường tiếp tục cân nhắc về các khả năng hạ lãi suất của FED trong thời gian tới. Trong tuần qua, thị trường Mỹ ghi nhận CPI tháng 9 của cao hơn kỳ vọng, tuy nhiên số yêu cầu trợ cấp thất nghiệp cũng gia tăng.
- Trong nước, giá vàng miếng SJC tại ngày 11/10 lần lượt đạt 82,5 triệu đồng/lượng chiều mua và 84,5 triệu đồng/lượng chiều bán, lần lượt tăng 0,61%/0,60% so với tuần trước. Chênh lệch giữa giá vàng SJC bán ra với giá vàng thời giao ngay tính đến ngày 11/10 ở mức 5,04 triệu đồng/lượng (tỷ giá USD/VND =24.805).

3.5 Thị trường chứng khoán thế giới

Diễn biến các thị trường chứng khoán thế giới và khu vực

Chỉ số	Quốc gia	1 tuần	1 tháng	Từ đầu năm 2024	1 năm
Dow Jones	Mỹ	1,21%	3,55%	13,73%	27,30%
S&P 500	Mỹ	1,11%	3,36%	21,91%	34,37%
Nasdaq	Mỹ	1,13%	3,73%	22,19%	36,81%
Euro Stoxx 50	EU	1,00%	3,31%	10,68%	20,99%
FTSE 100	Anh	-0,33%	-0,23%	6,73%	8,61%
Nikkei 225	Nhật Bản	2,45%	8,20%	18,28%	22,48%
Shanghai	Trung Quốc	-3,56%	19,00%	8,16%	4,20%
Hang Seng	Trung Quốc	-6,53%	22,36%	24,66%	19,30%
Taiwan Weighted	Đài Loan	1,60%	4,13%	26,37%	35,02%
SET	Thái Lan	1,79%	3,21%	3,83%	1,33%
KOSPI	Hàn Quốc	1,06%	0,83%	-2,20%	5,73%
Malaysia Top 100	Malaysia	0,66%	-0,31%	14,24%	15,66%
STI Index	Singapore	-0,43%	0,31%	10,29%	12,18%
IDX Composite	Indonesia	0,33%	-3,73%	3,41%	8,57%
PHS All Shares	Philippine	-0,66%	5,98%	17,24%	18,63%
VN-Index	Việt Nam	1,40%	2,93%	14,02%	11,58%

Thị trường chứng khoán Mỹ duy trì đà tăng điểm và đánh đầu tuần tăng điểm thứ 5 liên tiếp, các chỉ số Dow Jones và S&P 500 tiếp tục thiết lập các đỉnh cao lịch sử mới. Mùa báo cáo kết quả kinh doanh quý 3/2024 đang mang đến một cú huých cho thị trường chứng khoán Mỹ, khi những ngân hàng lớn, các doanh nghiệp mở màn đang mang đến những con số tốt hơn kỳ vọng. Cả doanh thu và lợi nhuận của JPMorgan Chase đều cao hơn dự báo, Wells Fargo công bố lợi nhuận quý 3 tốt hơn kỳ vọng. Kết tuần cả 3 chỉ số chứng khoán chính của thị trường Mỹ đều ghi nhận mức tăng trên 1%.

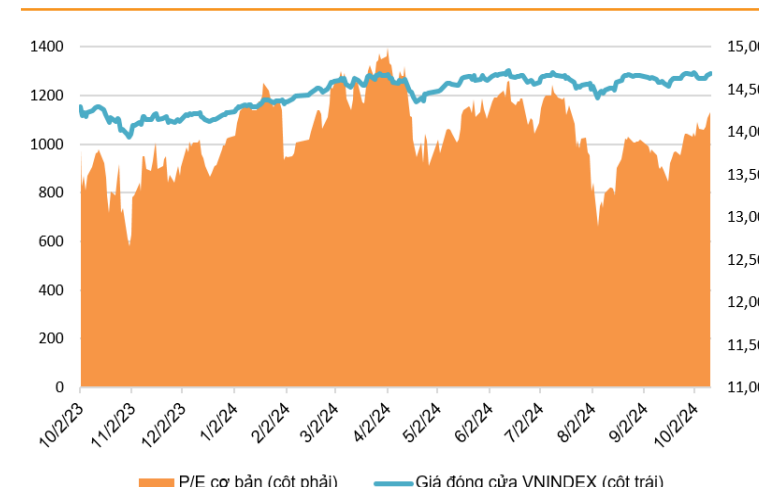
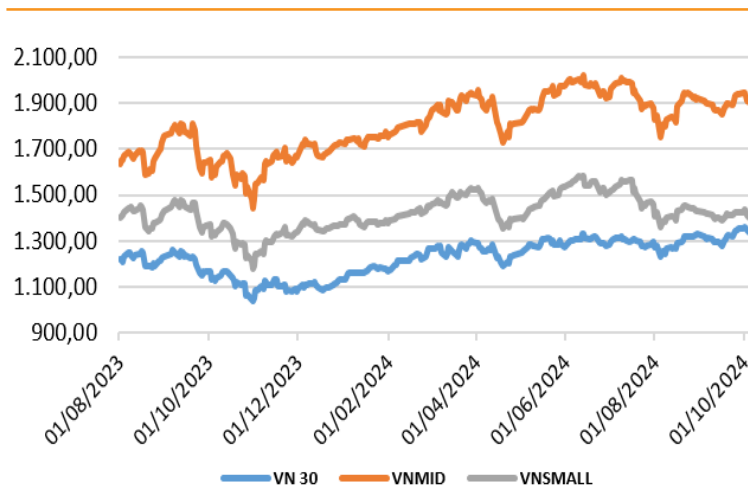
Thị trường chứng khoán Trung Quốc đã có một tuần giao dịch nhiều biến động sau kỳ nghỉ lễ, các nhà đầu tư đang nghi ngờ về hiệu quả của các biện pháp kích thích kinh tế mới được Trung Quốc công bố gần đây, của.

3.5 Thị trường CKVN: Thị trường tăng điểm trở lại với thanh khoản sụt giảm

VN-Index tăng trở lại, kết tuần tại mức 1.288,39 điểm, tăng 1,4% sv tuần trước

Chỉ số VN30/VNMID/VNSML đều tăng với mức tăng lần lượt là 1,97%/1,41%/1,47%

P/E 12 tháng của VNINDEX đang giao dịch ở mức 14,2x.



- Với 4 phiên tăng điểm và 1 phiên giảm điểm, VN-Index tăng trở lại sau 1 tuần điều chỉnh. Kết tuần VN-index tăng 17,79 điểm (+1,4%) lên 1.2588,39 điểm. Thanh khoản giao dịch sụt giảm trở lại, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 528,6 triệu cp/phiên, giảm 25,2% so với tuần trước và thấp hơn 8,7% so với trung bình 4 tuần gần nhất.
- Khối ngoại trở lại bán ròng với giá trị bán ròng trong tuần trên sàn HOSE là 316 tỷ đồng. Khối tự doanh các công ty chứng khoán duy trì mua ròng với giá trị mua ròng trong tuần trên sàn HOSE là 684 tỷ đồng.
- Các mã VHM và MSN là những mã có đóng góp tích cực cho VNINDEX với mức kéo chỉ số tăng lần lượt 2,34 điểm và 2,07 điểm. Ở chiều ngược lại VCB và MWG là những mã kéo chỉ số giảm nhiều nhất, với mức kéo chỉ số giảm lần lượt 1,08 điểm và 0,66 điểm.

3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam

Diễn biến điểm số và thanh khoản các nhóm ngành

Ngành	1 tuần (%)	1 tháng (%)	Từ đầu năm (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	% thay đổi khối lượng (1 tuần)
Bán lẻ	-1,6%	-2,8%	69,6%	49,2	3,32	23,8%
Bảo hiểm	2,0%	3,0%	25,1%	12,1	1,31	18,1%
Bất động sản	2,3%	-0,1%	16,2%	20,9	1,29	-43,4%
Công nghệ TT	4,1%	5,4%	64,9%	28,9	5,29	40,8%
Dầu khí	-0,1%	1,5%	33,7%	13,7	1,46	-18,8%
Dịch vụ tài chính	0,8%	6,6%	24,7%	17,5	1,64	-21,3%
Hóa chất	1,4%	2,1%	73,8%	21,6	2,09	-34,4%
Ngân hàng	0,9%	5,9%	33,1%	9,9	1,60	-25,9%
Tài nguyên cơ bản	2,5%	5,5%	16,1%	20,2	1,38	-24,2%
Thực phẩm&Đồ uống	1,4%	2,0%	46,6%	22,18	2,72	-2,9%
Viễn thông	4,2%	6,1%	160,7%	39,5	5,83	51,8%
Xây dựng & Vật liệu	1,5%	2,3%	27,8%	23,2	1,42	-37,4%
VN-Index	1,40%	2,55%	14,02%	14,23	1,75	-25,2%

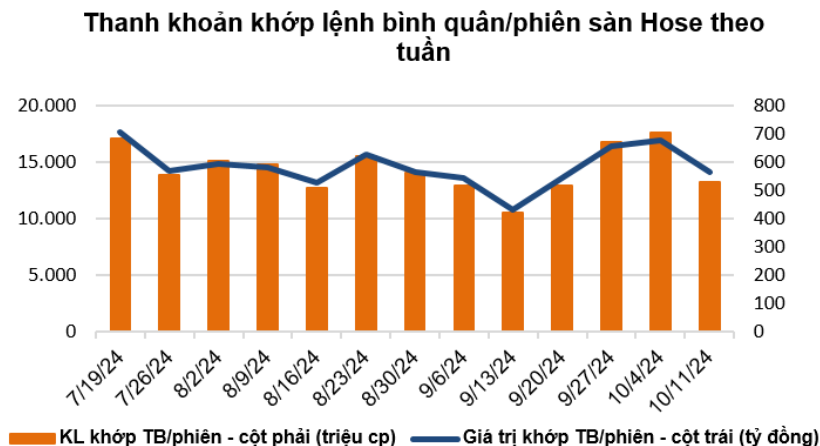
Nhóm cổ phiếu Vingroup có 1 tuần giao dịch tích cực và góp phần cho sự tăng điểm của thị trường tuần qua, thông tin VHM đã được UBCK chấp thuận về việc mua lại tối đa 370 triệu cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ là thông tin hỗ trợ tích cực cho VHM nói riêng và nhóm cổ phiếu Vingroup nói chung, kết tuần VHM (+5,06%), VIC (+1,95%), VRE (+3,83%)...

Nhóm cổ phiếu Công Nghệ Thông Tin cũng có diễn biến tích cực trong tuần qua với FPT (+4,10%), CMG(+5,58%), ELC (+2,86%)...Nhóm Thực Phẩm và Đồ Uống cũng giao dịch khởi sắc với MSN (+7,28%), KDC (+0,79%), SAB (+1,59%), PAN (+5,63%)...

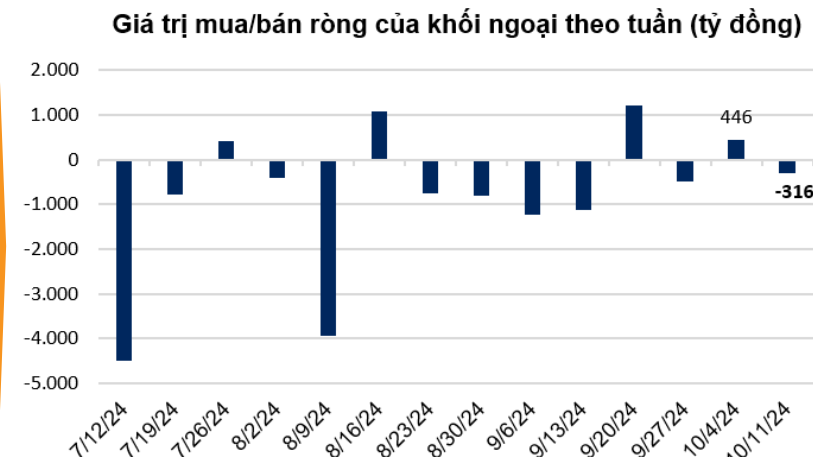
Ở chiều ngược lại nhóm Bán Lẻ có sự điều chỉnh cùng với thanh khoản gia tăng, kết tuần MWG (-2,86%), DGW (-0,76%)...

3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản sụt giảm và khối ngoại trở lại bán ròng nhẹ

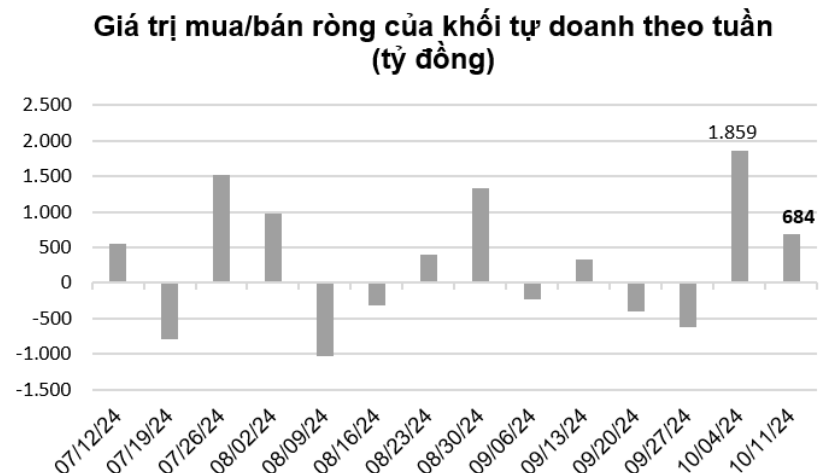
Thanh khoản sụt giảm, thanh khoản trên sàn Hose đạt trung bình 528,6 triệu cp/phiên, giảm 25,2% sv tuần trước và thấp hơn 8,7% so với trung bình 4 tuần gần nhất.



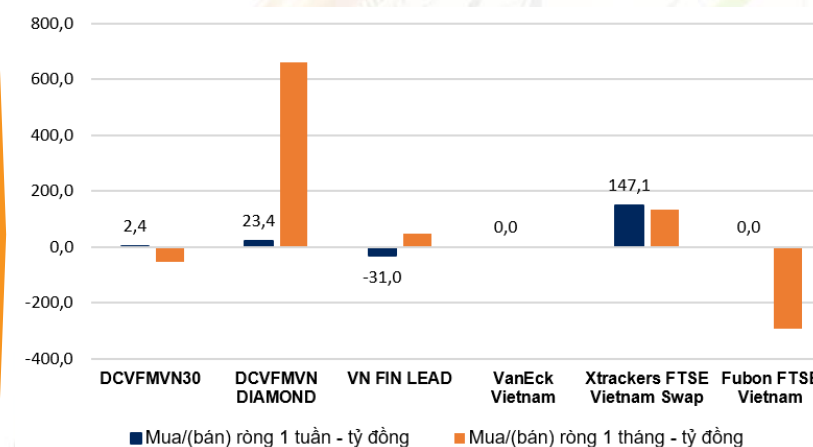
Khối ngoại bán ròng nhẹ, giá trị bán ròng trên sàn Hose trong tuần qua của khối ngoại là 316 tỷ đồng.



Khối tự doanh duy trì mua ròng, giá trị mua ròng trên sàn Hose trong tuần qua của khối tự doanh là 684 tỷ đồng.

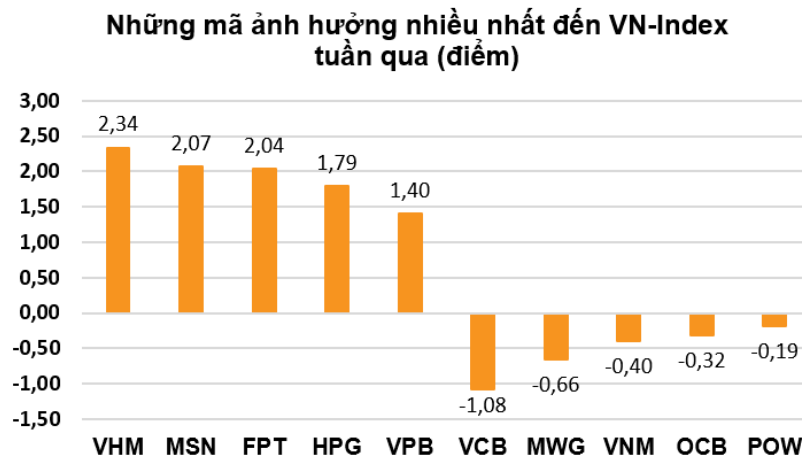


Trong tuần qua quỹ Xtrackers FTSE Vietnam là quỹ ETF mua ròng mạnh nhất với giá trị mua ròng là hơn 147 tỷ đồng.

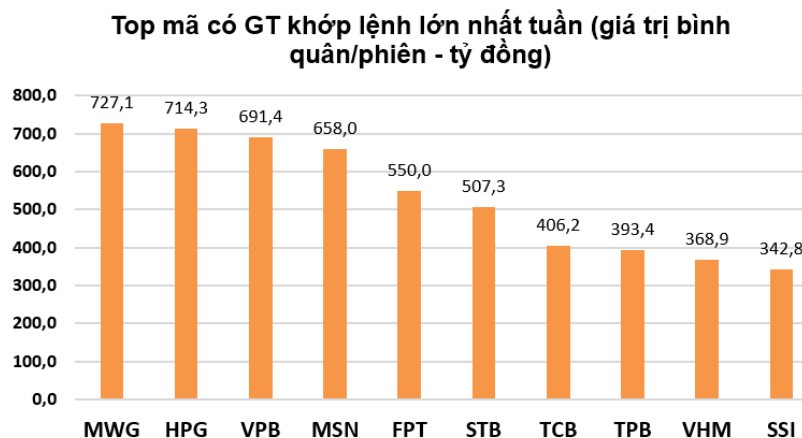


3.5 Thị trường chứng khoán Việt Nam: Thanh khoản sụt giảm và khối ngoại trở lại bán ròng nhẹ

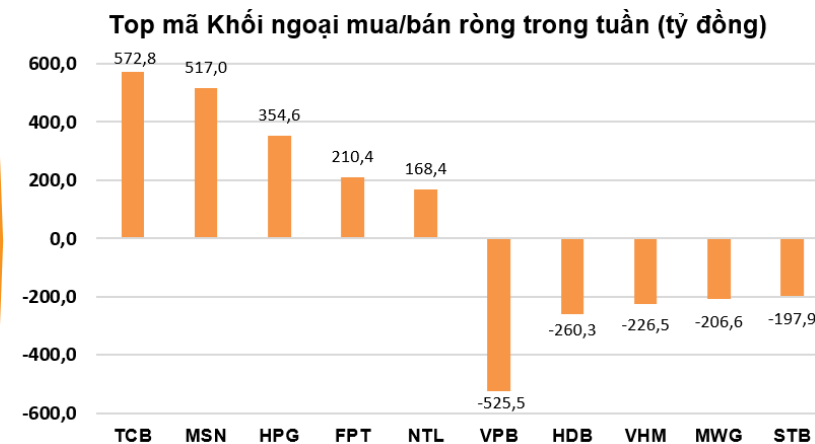
Các cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index trong tuần qua (mức tác động đến VNIndex - điểm)



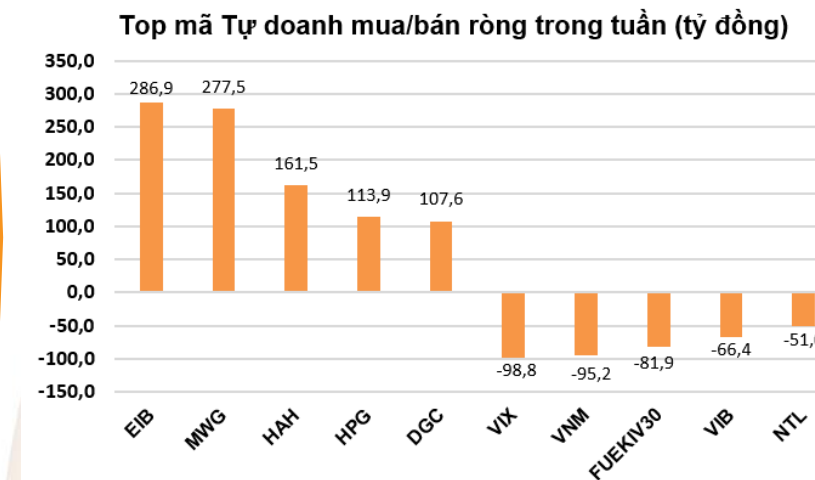
MWG là mã có giá trị khớp lệnh lớn nhất trong tuần với giá trị khớp trung bình là hơn 727 tỷ đồng/phiên, theo sau là các mã HPG và VPB với giá trị khớp lệnh trung bình/phiên lần lượt là hơn 714 tỷ đồng và hơn 691 tỷ đồng



Trong tuần từ 07 – 11/10 TCB là mã được khối ngoại mua ròng nhiều nhất với giá trị hơn 572 tỷ đồng. Trong khi VPB là mã bị bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng 525 tỷ đồng.



Trong tuần 07 – 11/10 EIB là mã được khối tự doanh mua ròng mạnh nhất với giá trị mua ròng hơn 286 tỷ đồng, trong khi VIX là mã được khối này bán ròng mạnh nhất với giá trị bán ròng là hơn 98 tỷ đồng.



Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
1	HPG	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	4,2%	8,0%	31.700	16,1%
2	HHV	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	0,8%	-6,2%	19.500	62,5%
3	VIB	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	-0,8%	5,4%	22.137	15,9%
4	KBC	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	2,8%	-5,3%	40.000	43,1%
5	VNM	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	-1,2%	3,2%	82.600	22,0%
6	QNS	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	2,4%	5,2%	65.100	31,8%
7	HSG	06/03/2024	La bàn đầu tư T3/2024	-0,2%	5,0%	32.000	52,4%
8	PVD	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	-0,5%	-7,5%	36.800	33,6%
9	GMD	06/05/2024	La bàn đầu tư T5/2024	0,0%	-8,8%	90.200	17,4%
10	KDH	05/06/2024	La bàn đầu tư T6/2024	0,1%	1,3%	43.800	16,8%
11	VHM	05/06/2024	La bàn đầu tư T6/2024	5,1%	11,0%	66.400	52,3%
12	MWG	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	-2,9%	-0,5%	72.100	11,8%

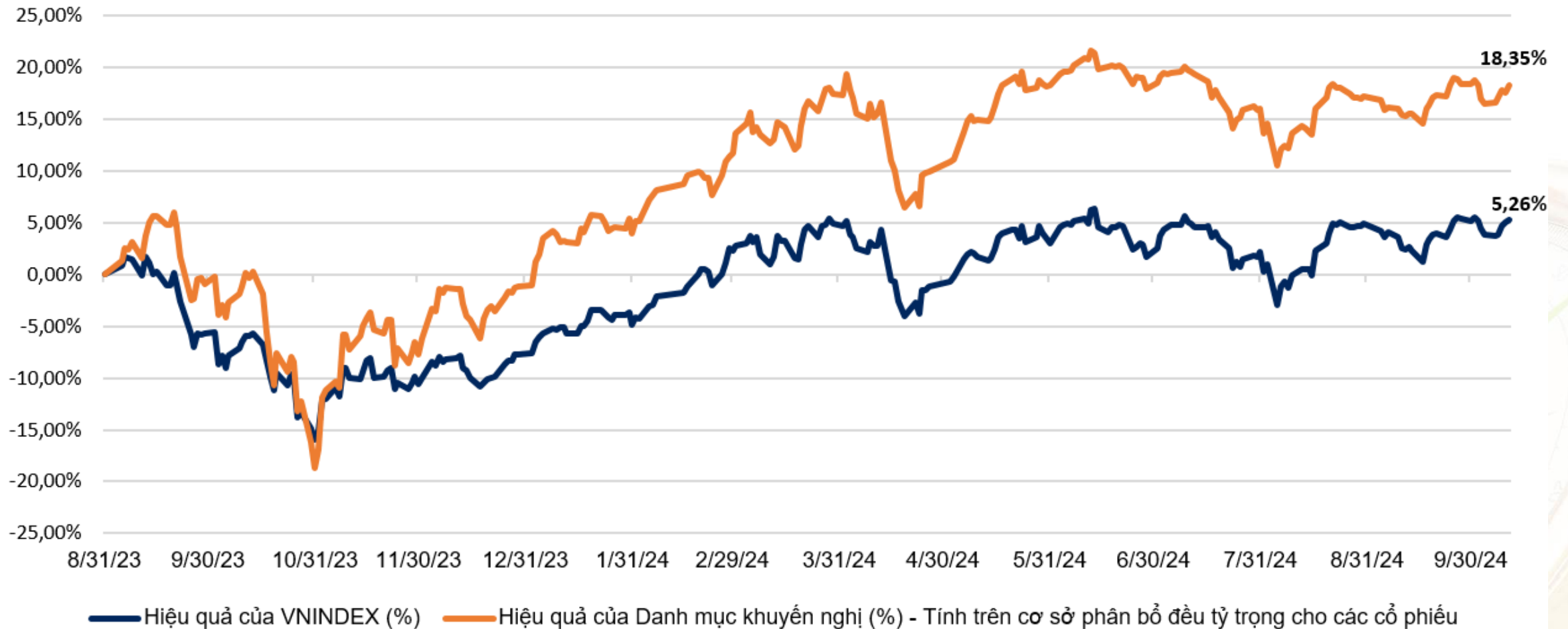
Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Hiệu quả tuần qua	Hiệu quả từ lúc khuyến nghị	Giá mục tiêu (đ/cp)	Upside còn lại
13	MBB	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	1,8%	11,1%	28.400	11,2%
14	PNJ	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	0,0%	-2,3%	114.400	19,9%
15	HAH	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	8,1%	-3,5%	48.000	10,9%
16	BAF	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	4,6%	11,3%	26.800	18,8%
17	VCB	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	-0,9%	4,5%	111.800	22,2%
18	VPB	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	3,5%	8,9%	23.700	14,5%
19	SCS	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	1,6%	-13,4%	95.100	24,5%
20	HDG	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	2,0%	-11,2%	35.700	28,0%
22	ACV	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	11,1%	-6,2%	136.200	20,1%
23	BCM	04/09/2024	La bàn đầu tư T9/24	0,6%	-5,1%	83.900	22,8%
24	PHR	04/09/2024	La bàn đầu tư T9/24	0,0%	-2,7%	61.200	7,2%
25	NLG	04/09/2024	La bàn đầu tư T9/24	0,9%	-4,2%	45.800	13,8%

Danh sách các mã đã đạt giá mục tiêu

STT	Mã CP	Ngày khuyến nghị	Báo cáo khuyến nghị	Chủ đề đầu tư	Giá mục tiêu (đ/cp)	Ngày đạt giá mục tiêu
1	DGW	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	Bán lẻ hồi phục dần	61.600	11/09/2023
2	CTG	04/12/2023	La Bàn Đầu Tư T12/23	Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn	34.600	07/02/2024
3	GMD	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Hoạt động thương mại phục hồi	81.000	01/03/2024
4	VHC	02/10/2023	La bàn đầu tư T10/23	Tín hiệu phục hồi từ xuất khẩu	74.000	04/03/2024
5	DGW	02/11/2023	La Bàn Đầu Tư T11/23	Bán lẻ dần hồi phục	61.600	08/03/2024
6	PNJ	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Nhu cầu tiêu dùng phục hồi	99.900	13/03/2024
7	MBB	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	Ngành Ngân hàng vẫn hấp dẫn	25.400	22/03/2024
8	IDC	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ	62.700	06/05/2024
9	MWG	05/09/2023	La bàn đầu tư T9/23	Bán lẻ dần hồi phục	61.500	15/05/2024
10	PHR	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Dòng vốn FDI vẫn mạnh mẽ	61.200	16/05/2024
11	PVS	08/04/2024	La bàn đầu tư T4/2024	Hoạt động E&P sẽ ngày càng sôi động	46.500	20/05/2024
12	BAF	06/05/2024	La bàn đầu tư T5/2024	Tăng trưởng mạnh trên nền thấp	23.000	29/05/2024
13	HAH	07/02/2024	La bàn đầu tư T2/2024	Hoạt động thương mại phục hồi	46.100	10/06/2024
14	FPT	05/06/2024	La bàn đầu tư T6/2024	Triển vọng chất bán dẫn	135.900	21/06/2024
15	PLX	12/07/2024	BCCL 6T cuối năm 2024	Nhu cầu xăng dầu trong nước vẫn mạnh mẽ	47.100	15/07/2024

Theo dõi biến động danh mục khuyến nghị



THANK YOU

VNDIRECT RESEARCH
Email: research@vndirect.com.vn

